

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2019, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên
Ông Lê Tùng Quân	Thành viên



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 614./BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 20/7/2019, từ trang 4 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

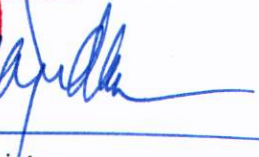

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14.. tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

**LÊ VĂN TUẤN**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.818.372.070.253	2.061.342.856.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	79.365.561.733	77.424.370.998
1. Tiền	111		79.365.561.733	77.424.370.998
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649.441.969.981	769.591.302.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	594.627.358.253	598.402.682.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	45.751.536.203	161.334.862.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	17.351.529.436	18.142.211.238
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(8.288.453.911)	(8.288.453.911)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		976.346.956.016	1.122.620.450.113
1. Hàng tồn kho	141	6	976.346.956.016	1.122.620.450.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.217.582.523	91.706.732.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.748.405.330	3.645.195.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	103.316.649.223	87.732.875.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	152.527.970	328.661.604
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.731.339.639.173	1.807.981.368.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.566.796.230	11.834.138.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	12.566.796.230	11.834.138.230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.636.286.318.281	1.716.390.109.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.383.527.781.913	1.459.870.352.573
- Nguyên giá	222		2.836.330.060.980	2.826.456.438.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.452.802.279.067)	(1.366.586.085.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	158.213.486.374	160.775.822.129
- Nguyên giá	225		181.152.202.309	176.025.955.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.938.715.935)	(15.250.133.029)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	94.545.049.994	95.743.934.616
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.355.989.722)	(19.157.105.100)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.040.812.861	21.616.681.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	30.040.812.861	21.616.681.843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.901.758.791	6.901.758.791
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.748.587.024)	(2.748.587.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.543.953.010	51.238.680.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	45.502.442.337	51.238.680.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	41.510.673	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.549.711.709.426	3.869.324.225.007



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.345.729.320.980	2.672.563.136.932
I. Nợ ngắn hạn	310		1.804.276.380.408	2.120.591.912.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	199.955.082.108	327.729.735.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	15.238.330.293	15.509.566.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.983.082.691	2.813.187.763
4. Phải trả người lao động	314	21	35.015.428.591	39.851.988.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	47.181.919.365	22.464.518.437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	44.621.420.948	45.964.804.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.457.517.155.589	1.659.955.784.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	763.960.823	6.302.326.707
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		541.452.940.572	551.971.224.025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	11.283.607.500	10.800.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	530.169.333.072	540.415.105.677
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			756.118.348
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.203.982.388.446	1.196.761.088.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.203.982.388.446	1.196.761.088.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.178.266.919	135.862.208.636
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.551.501.527	24.646.259.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.177.354.529	11.485.676.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.374.146.998	13.160.582.834
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.549.711.709.426	3.869.324.225.007

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lễ Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.924.757.984.524	1.812.506.767.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	50.426.629.193	35.174.039.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.874.331.355.331	1.777.332.727.769
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.623.606.583.758	1.590.852.405.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		250.724.771.573	186.480.322.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	9.111.566.515	5.073.628.258
7. Chi phí tài chính	22	5	74.899.672.968	67.698.067.924
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.979.502.445	59.821.119.167
8. Chi phí bán hàng	25	6	107.240.417.379	48.127.419.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	69.202.374.889	65.324.460.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		8.493.872.852	10.404.002.406
11. Thu nhập khác	31	8	3.700.410.056	2.428.896.716
12. Chi phí khác	32	9	1.716.099.161	360.433.396
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.984.310.895	2.068.463.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		10.478.183.747	12.472.465.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	2.901.665.770	2.499.720.896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(797.629.021)	42.258.928
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		8.374.146.998	9.930.485.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	81	96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10.478.183.747	12.472.465.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		95.491.929.148	92.701.904.636
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.682.561.514	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.892.981.832)	(7.222.117.896)
- Chi phí lãi vay	6		63.979.502.445	63.860.161.238
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		163.739.195.022	161.812.413.704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		103.679.336.426	(185.651.073.325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146.273.494.097	147.849.128.441
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(112.652.477.152)	(157.823.019.602)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(366.971.475)	(11.645.660.039)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.282.728.453)	(58.764.302.767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.170.980.616)	(2.126.904.546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.700.410.056	2.415.214.898
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.691.212.511)	(12.176.270.439)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.228.065.394	(116.110.473.675)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.812.269.129)	(69.816.301.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13.681.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.192.571.776	4.793.221.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.619.697.353)	(65.009.398.546)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.582.059.655.181	1.939.378.341.902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.778.334.693.452)	(1.736.500.605.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.352.979.404)	(16.735.477.899)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.660.975)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(214.664.678.650)	186.142.258.893
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.943.689.391	5.022.386.672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.424.370.998	33.449.256.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.498.656)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		79.365.561.733	38.471.642.730

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Vinh

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.253 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 987 người, lao động trực tiếp: 1.266 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	1.494.564.351	1.334.046.288
- Văn phòng TP.HCM	1.108.916.730	1.186.640.148
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	79.100.893	8.155.133
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	56.522.058	1.983.259
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	68.857.308	3.493.696
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	32.604.475	112.168.238
- Xí nghiệp Lốp Radial	148.562.887	21.605.814
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	77.870.997.382	76.090.324.710
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>31.836.224.547</u>	<u>25.622.457.737</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>31.300.978.859</u>	<u>23.518.060.906</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	2.487.658.342	4.682.373.230
- Ngân hàng Quân Đội	11.547.688.303	4.763.746.014
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	6.775.531.792	9.998.569.146
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	1.381.633.198	1.918.684.163
- Các ngân hàng khác	9.108.467.224	2.154.688.353
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>288.815.130</u>	<u>263.756.869</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	75.694.476	158.365.174
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	7.987.848	8.112.078
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	205.132.806	97.279.617
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>134.327.492</u>	<u>1.408.638.102</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	134.327.492	1.408.638.102
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>21.320.387</u>	<u>91.793.822</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	21.320.387	91.793.822
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>46.884.437</u>	<u>58.827.719</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	46.884.437	58.827.719
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>43.898.242</u>	<u>303.148.949</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	43.898.242	303.148.949
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>46.034.772.835</u>	<u>50.467.866.973</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>46.034.772.835</u>	<u>50.467.866.973</u>
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	16.795.488.152	38.391.077.063
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	158.534.648	544.929.647
Các ngân hàng khác	29.080.750.035	11.531.860.263
Tổng cộng	79.365.561.733	77.424.370.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	96.098.438.093	139.346.110.122
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	39.070.338.958	57.285.636.228
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	42.224.687.497	25.807.606.067
+ TIRECO, INC	61.857.385.198	32.450.131.653
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	355.376.508.507	343.513.198.748
Cộng	594.627.358.253	598.402.682.818

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt		136.744.865.204
+ Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	15.973.740.000	
+ R1 International Pte Ltd	7.662.536.000	7.468.088.264
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	22.115.260.203	17.121.909.018
Cộng	45.751.536.203	161.334.862.486

(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	17.351.529.436		18.142.211.238	
- <u>Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>904.370.682</u>		<u>630.542.391</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	782.750.682		574.042.391	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	10.000.000		0	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	40.000.000		56.500.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	71.620.000			
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>52.914.152</u>		<u>52.014.152</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	17.119.091		16.219.091	
- <u>Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>1.761.772.414</u>		<u>1.591.177.047</u>	
- <u>Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>5.364.652</u>		<u>10.130.135</u>	
- <u>Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>14.627.107.536</u>		<u>15.858.347.513</u>	
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>14.444.941.300</u>		<u>15.351.621.164</u>	
- Văn phòng TP.HCM	13.967.947.246		15.203.095.799	
Trong đó:				
Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
Phải thu tiền lãi cho Cty Đức Việt vay	4.141.745.863		6.295.490.986	
Phải thu Tập đoàn CIENCO 4 (Tiền thuê đất năm 2017, 2018, 2019 của địa chỉ 180 Nguyễn thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM)	4.203.461.003		3.053.829.114	
Phải thu khác	1.219.256.002		1.450.291.321	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	334.388.849		3.610.849	
Công ty Điện lực Đồng Nai (thuê máy biến thế)	3.610.849			
Tạm ứng cho người lao động	330.778.000			
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	54.672.048		144.914.516	
Chi phí bồi dưỡng độc hại	54.672.048		144.914.516	
- Xí nghiệp Lốp Radial	87.933.157			
Phải thu khác	87.933.157			
<u>+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)</u>	<u>182.166.236</u>		<u>506.726.349</u>	
10. Phải thu dài hạn khác	12.566.796.230		11.834.138.230	
- Ký cược , ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	12.566.796.230		11.834.138.230	
Cộng (4) + (10)	<u>29.918.325.666</u>		<u>29.976.349.468</u>	

5. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương - BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(107.861.738)		(107.861.738)	
+ Trương Thị Năm (TK 131)	(5.004.680)		(5.004.680)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(40.599.683)		(40.599.683)	
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh (TK 131)	(87.077.677)		(87.077.677)	
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Cty CP Tập đoàn Hoàng Sơn (TK 131)	(809.229.774)		(809.229.774)	
Cộng	<u>(8.288.453.911)</u>		<u>(8.288.453.911)</u>	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	554.927.167.206		619.916.505.122	
+ Văn phòng TP.HCM	154.923.153.024		97.537.806.969	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	21.114.870.129		20.536.157.519	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	17.541.765.360		16.181.587.690	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	12.593.868.078		11.723.523.171	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	179.905.255.272		254.804.106.410	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	168.848.255.343		219.133.323.363	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	13.195.947.333		9.347.800.050	
+ Văn phòng TP.HCM	1.833.291.677		1.008.129.656	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2.005.931.974		1.971.770.622	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	4.474.468.498		2.413.918.910	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	1.544.331.187		1.008.795.312	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	432.930.010		489.501.894	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.904.993.987		2.455.683.656	
- Thành phẩm (TK 155)	399.026.074.627		486.775.530.253	
+ Văn phòng TP.HCM	99.201.507.491		112.536.046.757	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	58.016.498.962		81.732.004.516	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	62.896.606.122		75.846.099.817	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	64.824.006.912		69.117.588.501	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	7.403.875.950		5.720.529.226	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	106.683.579.190		141.823.261.436	
- Hàng hóa (TK 156)	9.197.766.850		6.580.614.688	
+ Văn phòng TP.HCM	7.694.753.853		5.306.172.448	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	936.560.418		758.685.783	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	566.452.579		515.756.457	
Cộng	976.346.956.016		1.122.620.450.113	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	4.959.037.071	1.466.412.392
+ Văn phòng TP.HCM	4.034.046.570	0
- Khuôn thép sản xuất cao su SR17-03 (Radial)	518.542.922	
- Khuôn thép sản xuất cao su 8.25R20 GS621 (Radial)	627.389.059	
- Trống thành hình lốp cao su (Radial)	358.349.091	
- Hệ thống in thông số trên mặt lốp xe (Radial)	372.304.301	
- Hợp khuôn sản xuất cao su 1210 x H420 (Radial) 3C	851.629.420	
- Hợp khuôn sản xuất cao su 1100 x H520 (Radial) 4C	1.305.831.777	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	96.586.500	457.400.000
- Máy lưu hóa 2	58.086.000	
- Máy lưu hóa 24	38.500.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	828.404.001	1.009.012.392
- Máy cân bằng bán thép số 2	473.800.000	
- Máy đấm thùng	221.684.000	
- Băng tải sau lưu hóa	132.920.001	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	18.789.991.164	12.709.785.989
+ Văn phòng TP.HCM	12.208.015.890	10.651.818.380
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	5.222.704.923	
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	6.985.310.967	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	403.638.089	0
- Máy thành hình lớp ô tô V15 (02TH16)	403.638.089	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	5.288.149.985	686.058.209
- LH 6T - LXM	42.261.247	
- HT hút bụi xăm ô tô	117.642.681	
- Lốp xe đạp - CNN	30.700.000	
- Ép suất L1	156.231.960	
- Săm butyl	4.100.000	
- Cán 4 trục - 03ML1-PA2	243.122.321	
- LH 6T - S07 - 03LH67	142.514.692	
- LH 6T - S08 - 03LH68	128.858.121	
- LH 6T - S09 - 03LH616	140.423.692	
- LH 6T - S10 - 03LH610	136.506.692	
- Cán 4 trục - 03ML1-PA2	57.939.750	
- Máy sấy khí - 03MSK3	200.550.000	
- Máy sấy khí - 03MSK3	182.915.000	
- Máy sấy khí - 03MSK4	132.000.000	
- Máy sấy khí - 03MSK4	29.045.000	
- Máy sấy khí - 03MSK5	175.000.500	
- Máy sấy khí - 03MSK5	31.232.000	
- Nén khí Comp air L132	56.322.000	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 11	213.156.775	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 2	213.156.775	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 4	211.867.674	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 6	211.867.674	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 5	230.812.415	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 3	221.284.015	
- Máy đo vòng tanh	403.638.089	
- Máy cán trắng	59.047.000	
- Văn phòng kho	324.705.000	
- Kho thành phẩm XN	199.910.000	
- Kho chứa xăng dầu	154.970.000	
- Máy ép săm cao su (ép suất săm butyl)	102.035.000	
- Xe nâng Nissan 1,5 tấn	48.000.000	
- Xe nâng điện Tailift 02-FD25/FSV4500	52.000.000	
- Xe nâng điện số 3	80.000.000	
- Xe nâng điện số 1	58.000.000	
- Xe nâng điện số 2	77.000.000	
- Dây chuyền mặt lốp	178.047.112	
- Nén khí Comp air L132	130.686.800	
- Máy ép suất mặt lốp 2 đầu Hàn quốc	110.600.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)		
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	407.182.200	16.600.000
- Mua máy vi tính cho phòng đo mẫu (Đầu tư máy Pheometer + money)	16.600.000	
- Mở rộng phòng thí nghiệm	176.367.000	
- Lót tôn sàn xưởng lớp (sàn 8m)	214.215.200	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	483.005.000	1.355.309.400
- Dây chuyền ép xuất hông lớp	483.005.000	
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	6.291.784.626	7.440.483.462
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	79.000.000	
- Xe nâng điện 2T Toyota	79.000.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	187.514.250	
- Máy nén khí I-8	64.414.250	
- Xe nâng điệ số 1	48.500.000	
- Máy lưu hóa lớp 12	74.600.000	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	6.025.270.376	7.440.483.462
- Máy Innerliner Bias	2.191.613.372	
- Máy luyện hồ 440	232.401.100	
- Máy luyện kín F404	212.155.454	
- Dây chuyền làm tanh	185.000.000	
- Máy thành hình toàn thép số 1	165.750.000	
- Máy cán tráng	308.269.000	
- Máy lưu hóa số 41	237.880.000	
- Máy cắt góc nhỏ 15-70 (FISCHER)	66.650.000	
- Dự án Barcode máy F404	55.320.000	
- Hệ thống cân hóa chất	150.074.650	
- Hệ thống bình ắc quy 220VDC	405.020.000	
- Máy TH toàn thép số 4	500.070.200	
- Hệ thống chiếu sáng máy Lưu hóa toàn thép	32.615.600	
- Máy TH toàn thép số 3	18.871.000	
- Máy cân bằng bán thép	17.500.000	
- Máy vòng tanh toàn thép	87.700.000	
- Băng tải sau lưu hóa số 1	60.900.000	
- Máy thành hình toàn thép	164.256.000	
- Máy thành hình bán thép	107.360.000	
- Máy lưu hóa RLH40	45.950.000	
- Máy lưu hóa	42.636.000	
- Trạm điện	227.020.000	
- Dây chuyền EXHL	26.000.000	
- Mặt lốp	207.046.000	
- Ép xuất 3 đầu	26.500.000	
- Máy lưu hóa RLH01	33.840.000	
- Tháp giải nhiệt chân không và bồn nước nóng	36.211.000	
- Tháp máy nén khí 1200 RT và tháp 1000RT	152.846.000	
- Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn.	27.815.000	
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	30.040.812.861	21.616.681.843



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	930.349.723.975	1.851.350.364.135	39.311.479.578	5.444.870.684	0	2.826.456.438.372
2. Số tăng trong năm	1.465.083.688	13.920.286.227	0	0	0	15.385.369.915
- Mua trong năm		718.600.000				718.600.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.465.083.688	13.201.686.227				14.666.769.915
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong năm	0	5.511.747.307	0	0	0	5.511.747.307
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		5.511.747.307			-	5.511.747.307
- Giảm khác					-	0
4. Số dư cuối năm	931.814.807.663	1.859.758.903.055	39.311.479.578	5.444.870.684	0	2.836.330.060.980
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	358.843.720.957	972.602.896.981	29.721.979.831	5.417.488.030	0	1.366.586.085.799
2. Khấu hao trong năm	23.863.693.383	60.900.997.861	1.826.079.048	13.691.328	0	86.604.461.620
- Khấu hao trong năm	23.863.693.383	60.900.997.861	1.826.079.048	13.691.328		86.604.461.620
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Giảm trong năm	0	388.268.352	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		388.268.352			-	388.268.352
- Giảm khác					-	0
4. Số dư cuối năm	382.707.414.340	1.033.115.626.490	31.548.058.879	5.431.179.358	0	1.452.802.279.067
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	571.506.003.018	878.747.467.154	9.589.499.747	27.382.654	0	1.459.870.352.573
2. Tại ngày cuối năm	549.107.393.323	826.643.276.565	7.763.420.699	13.691.326	0	1.383.527.781.913

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.059.554.989 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 522.993.477.011 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		176.025.955.158	-				176.025.955.158
2. Số tăng trong năm		5.126.247.151					5.126.247.151
- Thuê tài chính trong năm		5.126.247.151					5.126.247.151
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		181.152.202.309					181.152.202.309
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		15.250.133.029					15.250.133.029
2. Khấu hao trong năm		7.688.582.906					7.688.582.906
- Khấu hao trong năm		7.688.582.906					7.688.582.906
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							0
4. Số dư cuối năm		22.938.715.935					22.938.715.935
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		160.775.822.129					160.775.822.129
2. Tại ngày cuối năm		158.213.486.374					158.213.486.374



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm				-	-	-
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.869.604.582			1.651.758.424	6.635.742.094	19.157.105.100
2. Khấu hao trong năm	1.099.724.204			99.160.418	0	1.198.884.622
- Khấu hao trong năm	1.099.724.204			99.160.418		1.198.884.622
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	11.969.328.786			1.750.918.842	6.635.742.094	20.355.989.722
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	93.499.478.885	-	-	2.244.455.731	-	95.743.934.616
2. Tại ngày cuối năm	92.399.754.681	-	-	2.145.295.313	-	94.545.049.994

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 89.530.054.844 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.614.299.831 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 82.915.755.013 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	9.748.405.330	3.645.195.799
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>6.167.664.695</u>	
- Chi phí hội nghị khách hàng	2.068.245.228	
- Chi phí bảo hành lốp Radial định kỳ (CP xuất khẩu)	2.386.752.671	
- Chi phí pano quảng cáo (CP bán hàng)	1.712.666.796	
<u>+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>255.334.423</u>	141.651.053
- Phí bảo hiểm tài sản	255.334.423	141.651.053
<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>602.159.005</u>	318.393.011
- Phí bảo hiểm tài sản	475.771.860	281.228.677
- Xử lý bán thành phẩm	81.687.145	37.164.334
- Sửa chữa khuôn	44.700.000	
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>2.723.247.207</u>	3.185.151.735
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	340.185.715	1.360.742.845
- Kiểm tra, thí nghiệm VTTB điện	169.734.677	
- Sửa chữa khuôn	1.772.506.815	1.821.288.890
- Cước bưu chính viễn thông	780.000	3.120.000
- Đồng phục BHLĐ	440.040.000	
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	45.502.442.337	51.238.680.393
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>2.826.156.813</u>	<u>3.658.719.426</u>
- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	63.852.813	127.705.626
- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)	312.533.800	468.799.800
- Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo, máy tính,...)	2.449.770.200	3.062.214.000
<u>+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>5.683.199.798</u>	<u>5.945.314.000</u>
- Chi phí khuôn	4.856.314.000	5.851.314.000
- Phí hạ tầng, thuê đất	176.127.552	
- Chi phí xử lý chất thải	10.000.000	
- Chi phí bảo hiểm	116.884.143	
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	264.141.555	94.000.000
- Bảo hộ lao động	27.532.548	
- Xe chứa mặt lốp 3 thành phần	232.200.000	
<u>+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>6.313.646.805</u>	<u>8.003.336.805</u>
- Chi phí khuôn	6.313.646.805	8.003.336.805
<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>3.017.085.077</u>	<u>3.384.514.659</u>
- Chi phí bảo hiểm	156.954.716	47.789.382
- Khuôn trích trước chờ phân bổ	1.050.075.981	569.812.412
- Khuôn mới năm nay	108.499.999	1.318.166.667
- Công cụ dụng cụ các xưởng sử dụng phục vụ sản xuất	1.648.067.880	1.368.544.076
- Kiểm định	53.486.501	80.202.122
<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>399.216.680</u>	<u>503.808.341</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	399.216.680	503.808.341
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>27.263.137.164</u>	<u>29.742.987.162</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lốp)	26.726.459.757	28.190.436.635
- Pallet sắt	497.804.888	1.484.372.229
- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	34.606.779	63.077.963
- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến	4.265.740	5.100.335
Cộng (7) + (16)	55.250.847.667	54.883.876.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Vay ngắn hạn	1.457.517.155.589	1.457.517.155.589	1.566.979.658.834	1.769.418.287.320	1.659.955.784.075	1.659.955.784.075
- <u>Vay ngân hàng (TK 34111)</u>	<u>1.440.266.788.586</u>	<u>1.440.266.788.586</u>	<u>1.565.012.004.293</u>	<u>1.751.065.307.916</u>	<u>1.626.320.092.209</u>	<u>1.626.320.092.209</u>
+ Số đã vay ngân hàng:			1.564.054.390.209			
+ Số đã trả ngân hàng:				1.751.065.307.916		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:			957.614.084			
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 05/10/2018; đến 30/06/2019 hiện còn vay: 517.067.064.679 VND và 11,864,335 USD (tương đương: 277.032.219.916 VND); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.						
- <u>Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)</u>	<u>17.250.367.003</u>	<u>17.250.367.003</u>	<u>1.967.654.541</u>	<u>18.352.979.404</u>	<u>33.635.691.866</u>	<u>33.635.691.866</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Vay dài hạn	530.169.333.072	530.169.333.072	17.023.612.931	27.269.385.536	540.415.105.677	540.415.105.677
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	<u>269.775.000.000</u>	<u>269.775.000.000</u>	<u>685.000.000</u>	<u>16.625.000.000</u>	<u>285.715.000.000</u>	<u>285.715.000.000</u>
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:			35.000.000			
+ Số đã trả ngân hàng:				16.625.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			650.000.000			
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 30/06/2019 hiện còn vay: 118.000.000.000 VNĐ và 6,500,000 USD (tương đương: 151.775.000.000 VNĐ).Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	<u>52.752.250.000</u>	<u>52.752.250.000</u>	<u>10.850.000.000</u>	<u>2.487.500.000</u>	<u>44.389.750.000</u>	<u>44.389.750.000</u>
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	<u>123.907.923.008</u>	<u>123.907.923.008</u>	<u>362.365.780</u>	<u>6.833.547.923</u>	<u>130.379.105.151</u>	<u>130.379.105.151</u>
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:			26.363.280			
+ Số đã trả ngân hàng:				6.833.547.923		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			336.002.500			
<u>Trong đó:</u>						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 30/06/2019 hiện còn vay: 12.636.343.814 VNĐ và 3,360,025 USD (tương đương: 78.456.583.814 VNĐ); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DAĐT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 30/06/2019 hiện còn vay: 32.814.995.444 VNĐ; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	83.734.160.064	83.734.160.064	5.126.247.151	1.323.337.613	79.931.250.526	79.931.250.526
Cộng (24) + (27)	1.987.686.488.661	1.987.686.488.661	1.584.003.271.765	1.796.687.672.856	2.200.370.889.752	2.200.370.889.752

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2019			6 tháng đầu năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	22.546.402.012	4.837.739.536	17.708.662.476	16.525.611.566	3.151.153.711	13.374.457.855
- VILC-HĐ 2014-00087-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				210.625.418	4.072.142	206.553.276
- VILC-HĐ 2014-00089-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				104.716.479	3.475.970	101.240.509
- HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)				3.206.140.427	76.062.911	3.130.077.516
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	376.100.613	11.643.290	364.457.323	375.924.479	40.532.592	335.391.887
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	2.738.634.575	183.465.077	2.555.169.498	2.921.453.520	366.284.022	2.555.169.498
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	934.442.028	77.286.174	857.155.854	994.975.644	137.819.790	857.155.854
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.287.038.880	419.203.204	1.867.835.676	2.383.208.377	515.372.701	1.867.835.676
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.832.252.371	370.703.689	1.461.548.682	1.903.667.158	442.118.476	1.461.548.682
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	4.460.169.760	1.221.325.018	3.238.844.742	3.853.514.468	1.176.983.221	2.676.531.247



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính

6 tháng đầu năm 2019

6 tháng đầu năm 2018

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2019			6 tháng đầu năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.422.873.084	325.150.824	1.097.722.260	571.385.596	388.431.886	182.953.710
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.576.526.558	381.243.872	1.195.282.686			
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	6.102.676.883	1.770.305.735	4.332.371.148			
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	815.687.260	774.126.53	738.274.607			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	32.255.921.864	32.255.921.864	43.661.680.345	43.661.680.345
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	16.169.249.070	16.169.249.070	15.526.572.654	15.526.572.654
- Phải trả các đối tượng khác	151.529.911.174	151.529.911.174	268.541.482.808	268.541.482.808
Cộng	199.955.082.108	199.955.082.108	327.729.735.807	327.729.735.807
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.231.966.542	2.231.966.542	1.920.012.185	1.920.012.185
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)		Số cuối quý		Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
- Camoplast Solideal		2.470.637.773		2.470.637.773
- Gupta Tyres Private Ltd		3.214.747.883		1.331.636.933
- Các khoản người mua trả tiền trước khác		9.552.944.637		11.707.292.065
Cộng		15.238.330.293		15.509.566.771
(8); (9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC				
20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	56.818.567.599	56.767.076.678	51.490.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	(328.661.604)	2.901.665.770	1.170.980.616	1.402.023.550
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.582.536.464	446.011.156	539.645.058	2.488.902.562
- Các loại thuế khác (TK 3338)	45.665.658		5.000.000	40.665.658
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		253.175.607	253.175.607	0
Cộng Các khoản thuế phải trả	2.299.540.518	60.419.420.132	58.735.877.959	3.983.082.691

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	87.732.875.287	(9.020.754.560)	6.563.019.376	103.316.649.223
a) <u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	87.981.164.730	(18.036.074.559)	0	106.017.239.289
+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		159.866.318.626		
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		(177.902.393.185)		
b) <u>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</u>	(248.289.443)	9.015.319.999	6.563.019.376	(2.700.590.066)
+ Phát sinh thuế đầu ra		173.925.147.365		
+ Đã nộp thuế			6.563.019.376	
+ Đã khấu trừ		(159.866.318.626)		
+ Hàng bán bị trả lại		(5.043.508.740)		

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế xuất nhập khẩu (*)	(184.985.641)	1.908.336.373	2.136.378.185	43.056.171
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		2.176.115.996	2.285.587.795	109.471.799

Cộng

(184.985.641)	4.084.452.369	4.421.965.980	152.527.970
----------------------	----------------------	----------------------	--------------------

Ghi chú: (*) Giá trị trong dấu ngoặc (số âm) là số tiền phải trả.

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	21.465.177.170	24.211.667.080
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2.834.301.959	4.071.425.011
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	2.758.335.982	3.781.361.661
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	1.072.123.070	1.603.878.349
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	1.784.909.115	1.836.798.472
- Xí nghiệp Lốp Radial	5.100.581.295	4.346.858.363
Cộng	35.015.428.591	39.851.988.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	35.774.156.237	17.989.745.735
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	200.000.000	395.838.495
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.210.310.085	3.100.000.000
+ Chi phí thanh lý vật tư hóa chất, sản phẩm, TSCĐ	500.000.000	0
+ Chi phí đền bù hàng hỏng khách hàng xuất khẩu	1.000.000.000	
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	13.567.252.955	6.102.486.987
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	182.166.236	506.726.349
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu		
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	368.377.976	373.966.067
+ Chi phí thuê kho	399.589.091	800.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	832.647.429	898.745.766
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	90.884.758	80.819.065
+ Chi phí trích trước		1.409.632.024
+ Lãi vay	3.696.773.992	4.321.530.982
+ Chi phí xuất khẩu lớp bán thép cho Công ty TireCo	10.726.153.715	0
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>2.106.564.680</u>	<u>145.382.132</u>
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	967.333.320	0
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	183.227.011	99.405.132
+ Trích trước chi phí tiền nước	39.353.000	45.977.000
+ Trích trước an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	15.443.000	
+ Trích trước chi phí hội nghị	70.866.636	
+ Trích trước trang bị PCCC	145.855.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	379.700.000	
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	45.500.000	
+ Trích trước chi phí vận chuyển rác	5.000.000	
+ Trích trước chi phí phúc lợi	15.312.968	
+ Trích trước chi phí thuê ngoài	32.833.745	
+ Trích trước chi phí khuôn mới	100.000.000	
+ Trích trước chi phí kiểm kê	24.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng	82.140.000	
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>3.019.015.509</u>	<u>1.278.421.597</u>
+ Trích trước tiền điện	18.911.520	270.724.987
+ Chiết khấu thường xuyên	4.112.513	3.181.300
+ Chiết khấu thanh toán	5.296.562	4.055.265
+ Chi phí TPM	22.207.000	
+ Bảo hộ lao động	393.828.504	
+ Sửa chữa khuôn mẫu	566.000.000	435.500.000
+ Sửa chữa lớn	1.272.498.000	
+ Tiền cơm ca	237.359.000	272.089.000
+ Bồi dưỡng độc hại	159.747.500	180.677.500
+ Chi phí giao hàng	41.090.910	35.954.545
+ Các khoản khác		76.239.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>1.271.375.698</u>	<u>553.133.184</u>
+ Trích trước tiền nước	68.361.600	67.382.400
+ Trích trước sửa chữa lớn	799.999.998	
+ Trích trước chi phí bốc xếp	45.541.100	21.833.600
+ Trích trước chi phí còm ca	80.000.000	81.719.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	55.000.000	55.000.000
+ Trích trước sửa chữa khuôn	87.500.000	240.200.000
+ Trích trước chi phí bảo vệ	42.000.000	42.000.000
+ Trích trước chi phí bảo hộ lao động	90.000.000	12.218.184
+ Trích trước chi phí PCCC		22.800.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		9.980.000
+ Trích trước chi phí tiền internet	2.973.000	
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>1.962.583.636</u>	<u>1.209.384.789</u>
+ Trích trước tiền nước	16.800.000	21.850.000
+ Chi phí còm ca	120.000.000	120.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	84.000.000	166.000.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	198.263.638	376.363.880
+ Trích trước tiền thuê đất	288.000.000	192.000.000
+ Trích trước tiền quà tết cho người lao động		89.090.909
+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	207.920.000	244.080.000
+ Trích trước sửa chữa lớn	1.047.599.998	
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>3.048.223.605</u>	<u>1.288.451.000</u>
+ Trích trước tiền nước	69.912.000	79.292.500
+ Chi phí sửa chữa lớn	1.236.782.605	
+ Chi phí còm ca	571.205.000	514.303.000
+ Chi phí độc hại	340.000.000	330.000.000
+ Hơi bão hòa	69.624.000	55.510.500
+ Trích trước chi phí vận chuyển	630.700.000	253.800.000
+ Trích trước chi phí chuyên gia lốp toàn thép		55.545.000
+ Trích trước chi phí đồng phục	130.000.000	
Cộng:	<u>47.181.919.365</u>	<u>22.464.518.437</u>
(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.251.493.687	1.586.890.357
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.105.916.392	2.711.071.137
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	4.976.958	6.415.081
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.566.926.990	2.603.587.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	38.517.271.055	38.882.004.005
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Các khoản phải trả khác	2.594.155.055	2.958.888.005
Cộng:	<u>44.621.420.948</u>	<u>45.964.804.411</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
26. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	11.283.607.500	10.800.000.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Dung	1.000.000.000	1.500.000.000
- Hộ Kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam	783.607.500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000.000	2.800.000.000
Cộng:	11.283.607.500	10.800.000.000
25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối quý	Số đầu năm
Văn phòng TP.HCM	77.327.580	5.429.102.464
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	121.763.280	255.463.280
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	157.394.278	119.466.278
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	50.216.773	124.935.773
Xí nghiệp Cao su Bình Dương	184.118.878	156.618.878
Xí nghiệp Lớp Radial	173.140.034	216.740.034
Cộng	763.960.823	6.302.326.707
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	207.553.365	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	41.510.673	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	756.118.348
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	41.510.673	756.118.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 +...+ 9
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000						62.438.958.055	(12.050.000)	130.362.104.724	1.229.053.682.779
- Tăng trong năm							13.160.582.834			13.160.582.834
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							13.160.582.834			13.160.582.834
- Giảm trong năm							(50.953.281.450)		5.500.103.912	(45.453.177.538)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(2.903.051.956)			(2.903.051.956)
+ Trích quỹ phúc lợi							(1.100.020.782)			(1.100.020.782)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(5.500.103.912)		5.500.103.912	
+ Chia cổ tức 2017 bằng tiền							(41.450.104.800)			(41.450.104.800)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						24.646.259.439	(12.050.000)	135.862.208.636	1.196.761.088.075
- Tăng trong năm							8.374.146.998			8.374.146.998
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							8.374.146.998			8.374.146.998
- Giảm trong năm							(2.468.904.910)		1.316.058.283	(1.152.846.627)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(2.468.904.910)		1.316.058.283	(1.152.846.627)
+ Trích quỹ khen thưởng							(758.029.142)			(758.029.142)
+ Trích quỹ phúc lợi							(394.817.485)			(394.817.485)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(1.316.058.283)		1.316.058.283	
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						30.551.501.527	(12.050.000)	137.178.266.919	1.203.982.388.446



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa chi trả
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$1.974.766,50	\$2.155.928,53
- Ngoại tệ EUR	€ 6.154,48	€ 20.941,74
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 Cty Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 Cty Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 Cty TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 Cty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 Cty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.921.992.749.919</u>	<u>1.808.850.591.445</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	1.921.838.928.028	1.808.546.509.455
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	2.762.988.032	4.031.471.560
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	18.237.466.502	831.011.480
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	765.901.617.687	630.918.670.202
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1.389.211.184	2.437.475.519
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.133.547.644.623	1.170.327.880.694
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	153.821.891	133.784.230
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)		170.297.760
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>148.041.932</u>	<u>826.308.297</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	31.102.000	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	116.939.932	826.308.297
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>2.423.717.790</u>	<u>2.168.691.020</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	375.372.000	412.461.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	2.048.345.790	1.756.230.020
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>193.474.883</u>	<u>661.176.345</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	20.704.883	9.908.345
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	172.770.000	651.268.000
	Cộng	<u>1.924.757.984.524</u>	<u>1.812.506.767.107</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>50.405.085.046</u>	<u>35.153.013.839</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	48.473.945.753	33.571.422.375
	+ Hàng bán bị trả lại	1.931.139.293	1.581.591.464
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>21.544.147</u>	<u>21.025.499</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	21.544.147	21.025.499
	Cộng	<u>50.426.629.193</u>	<u>35.174.039.338</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.621.476.218.573</u>	<u>1.588.397.114.115</u>
	- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1.621.476.218.573	1.588.397.114.115
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>129.847.411</u>	<u>502.857.045</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.447.690	502.900.005
	- Giá vốn hàng bán khác	399.721	(42.960)
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>1.748.841.330</u>	<u>1.490.669.212</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.753.252.172	1.491.909.712
	- Giá vốn hàng bán khác	(4.410.842)	(1.240.500)
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>251.676.444</u>	<u>461.764.750</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.091.510	461.764.763
	- Giá vốn hàng bán khác	584.934	(13)
	Cộng	<u>1.623.606.583.758</u>	<u>1.590.852.405.122</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>9.107.330.533</u>	<u>5.065.528.908</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.188.335.794	4.785.121.830
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	4.918.994.739	280.407.078
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>1.597.534</u>	<u>2.888.778</u>
- Lãi tiền gửi	1.597.534	2.888.778
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>655.571</u>	<u>1.203.232</u>
- Lãi tiền gửi	655.571	1.203.232
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>335.303</u>	<u>500.316</u>
- Lãi tiền gửi	335.303	500.316
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>636.470</u>	<u>2.022.702</u>
- Lãi tiền gửi	636.470	2.022.702
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>1.011.104</u>	<u>1.484.322</u>
- Lãi tiền gửi	1.011.104	1.484.322
Cộng	<u>9.111.566.515</u>	<u>5.073.628.258</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>74.871.033.769</u>	<u>67.675.837.472</u>
- Lãi tiền vay	63.979.502.445	59.821.119.167
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.672.832.038	4.016.811.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.218.699.286	3.837.906.686
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>28.639.199</u>	<u>22.230.452</u>
- Chiết khấu thanh toán	28.639.199	22.230.452
Cộng	<u>74.899.672.968</u>	<u>67.698.067.924</u>
(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>107.240.417.379</u>	<u>48.127.419.618</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	47.259.522.276	28.958.706.739
- Các khoản chi phí bán hàng khác	59.980.895.103	19.168.712.879
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>69.202.374.889</u>	<u>65.324.460.957</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	52.578.214.545	39.341.305.224
- Các khoản chi phí QLDN khác	16.624.160.344	25.983.155.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.129.508.099</u>	<u>2.146.549.564</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.681.818
- Các khoản khác	3.129.508.099	2.132.867.746
+ Khác		505.997.239
+ Bán phế liệu	3.120.340.047	1.618.320.687
+ Tiền điện tiêu thụ của Cty Hoàng Minh tại XN Bình Lợi	9.168.052	8.549.820
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>336.741.307</u>	<u>87.088.371</u>
- Bán phế liệu	336.741.307	87.088.371
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>234.160.650</u>	<u>195.258.781</u>
- Bán phế liệu	234.160.650	195.258.781
Cộng	<u>3.700.410.056</u>	<u>2.428.896.716</u>
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		
- Chi phí bán hàng phế liệu	1.656.099.161	
- Tiền chậm nộp thuế theo QĐ 1090/CCT-TBA ngày 18/01/2018		237.433.396
- Khác	60.000.000	123.000.000
Cộng	<u>1.716.099.161</u>	<u>360.433.396</u>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>10.478.183.747</u>	
10.2 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>3.988.145.105</u>	
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2019	207.553.365	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2018	3.780.591.740	
10.3 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) + (10.2))</u>	<u>14.466.328.852</u>	
10.4 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.3) x 20%)</u>	<u>2.901.665.770</u>	
Cộng	<u>2.901.665.770</u>	<u>2.499.720.896</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(41.510.673)	
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2019	(207.553.365)	
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2018	(756.118.348)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(797.629.021)	42.258.928
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	81	96
12.1 Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2 Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3 Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.374.146.998	
12.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)	81	
13. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.202.410.894.132	1.260.446.070.524
- Chi phí nhân công	134.171.777.606	122.418.809.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ	95.491.929.147	92.701.904.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.783.820.440	89.786.964.823
- Chi phí khác bằng tiền	166.410.813.743	106.011.303.583
Cộng	1.683.269.235.068	1.671.365.052.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính: không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: không phát sinh.
 - Cả giao dịch phi tiền tệ khác: không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344: (112.652.477.152) VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá): 1.582.059.655.181 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ: 1.796.687.672.856 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Đến ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng: Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VNĐ, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VNĐ, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VNĐ, Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi giá trị 911.712.842 VNĐ là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.231.966.542
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (9 người)			1.992.547.654
		- Lương 6 tháng đầu năm 2019	1.377.024.808
		- Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2019	19.500.000
		- Thưởng năm 2018 chi trong năm 2019	428.022.846
		- Thù lao 6 tháng đầu năm 2019	168.000.000

+ Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.

+ Ông Lê Tùng Quân, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 19/04/2018.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu

+ Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

b. Tại ngày 30/06/2019, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	400.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		Tổng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu thuần	1.871.587.664.873	1.773.697.577.606	148.041.932	826.308.297	2.402.173.643	2.147.665.521	193.474.883	661.176.345	1.874.331.355.331	1.777.332.727.769
Giá vốn	1.621.476.218.573	1.588.397.114.115	129.847.411	502.857.045	1.748.841.330	1.490.669.212	251.676.544	461.764.750	1.623.606.583.758	1.590.852.405.122
Lợi nhuận gộp	250.111.446.300	185.300.463.491	18.194.521	323.451.252	653.332.313	656.996.309	(58.201.661)	199.411.595	250.724.771.573	186.480.322.647



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	199.955.082.108		
Người mua trả tiền trước	15.238.330.293		
Vay và nợ	1.457.517.155.589	530.169.333.072	
Phải trả người lao động	35.015.428.591		
Chi phí phải trả	47.181.919.365		
Các khoản phải trả phải nộp khác	55.905.028.448		
Cộng	1.810.812.944.394	530.169.333.072	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

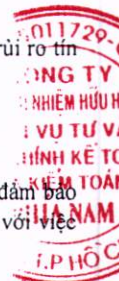
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/06/2019, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Trù Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thu

